

**CÔNG TY TNHH TM DV HAPPY24**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM DV HAPPY24

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAPPY24 TM DV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703056876

**3. Ngày thành lập:** 09/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 85/4 Đường Vành Đai Đại Học Quốc Gia, Khu phố Tân Hòa, Phường Đông Hòa,  
Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0974364645

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)                                        | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390        |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                       | 4620        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632(Chính) |
| 7.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu đồ uống                                                                                                                                                                                                                                               | 4633        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649        |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>chi tiết: Bán buôn thiết bị viễn thông, hàng điện gia dụng-điện lạnh; Bán buôn hàng điện tử dân dụng.                                                                                                                                                  | 4652        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị ngành xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện). | 4659 |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu sắt, thép; Bán buôn, xuất nhập khẩu kim loại.<br>(trừ vàng miếng)                                                                         | 4662 |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng.                                                                                                                    | 4663 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 15. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                | 0118 |
| 16. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 17. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(không chế biến, bảo quản tại trụ sở chính)                                                                                                                      | 1010 |
| 18. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>(không chế biến, bảo quản tại trụ sở chính)                                                                                                              | 1020 |
| 19. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>(không chế biến, bảo quản tại trụ sở chính)                                                                                                                                         | 1030 |
| 20. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(trừ kinh doanh quán bar, quán giải khát có khiêu vũ và không hoạt động tại trụ sở)                                                                             | 5610 |
| 21. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                    | 5621 |
| 22. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ kinh doanh quán bar, quán giải khát có khiêu vũ và không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                         | 5629 |
| 23. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ kinh doanh quán bar, quán giải khát có khiêu vũ và không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                      | 5630 |
| 24. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 25. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 26. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                               | 8130 |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                       | 4211 |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 31. | Xây dựng công trình điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                      | 4221 |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                 | 4222 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 33. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                           | 4223                                                                |
| 34. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                            | 4229                                                                |
| 35. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                     | 4291                                                                |
| 36. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                              | 4292                                                                |
| 37. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                        | 4293                                                                |
| 38. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                   | 4299                                                                |
| 39. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                       | 4311                                                                |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                            | 4312                                                                |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                      | 4321                                                                |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                         | 4752                                                                |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                      | 4759                                                                |
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4773                                                                |
| 45. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ THỊ HỢP

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/07/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038186019519

Ngày cấp: 23/01/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 32 Đường 11, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 32 Đường 11, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương